

Phụ lục III
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
						Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	
	TỔNG CỘNG		19,548,002	4,272,950	4,656,132	918,000	700,000	1,486,000	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		16,015,763	3,651,455	3,104,000	918,000	700,000	1,486,000	
I	Vốn đầu tư phân cấp cho các huyện, thành phố, thị xã		-	783,227	544,000	103,000	441,000	-	
II	Quốc phòng - An ninh		199,570	22,500	67,000	22,000	45,000	-	
a)	Công trình chuyển tiếp		89,570	22,500	32,000	16,000	16,000	-	
1	Nhà Trung đội Vệ binh	TP.MT	14,500	4,000	4,000	2,000	2,000	-	
2	Cải tạo nâng cấp Nhà kho số 1, số 2	TP.MT	4,151	1,500	2,000	2,000	-	-	
3	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn giai đoạn 2021 - 2025	các huyện	20,000	5,000	8,000	2,000	6,000	-	
4	Nhà ở Đội công tác Cồn Ngang	H.TPĐ	11,319	3,500	4,000	4,000	-	-	
5	Cải tạo, sửa chữa các trụ sở làm việc Công an tỉnh	TP.MT	14,800	3,000	4,000	2,000	2,000	-	
6	Trụ sở làm việc Công an xã, phường và thị trấn giai đoạn 2021-2025	Các huyện	20,000	4,000	8,000	2,000	6,000	-	
7	Nhà điều hành và trú quân Khu công nghiệp Tân Hương	H.CT	4,800	1,500	2,000	2,000	-	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
						Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xố số kiến thiết	
b)	Công trình khởi công mới năm 2022		110,000	-	30,000	4,000	26,000	-	
1	Đại đội trinh sát	TP.MT	80,000		20,000	2,000	18,000		
2	Xây dựng Sở Chỉ huy diễn tập	H.CL	30,000		10,000	2,000	8,000		
c)	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác	Các huyện	-	-	5,000	2,000	3,000	-	
III	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		2,392,573	389,953	645,500	-	-	645,500	
a)	Công trình chuyển tiếp		2,085,930	389,953	503,500	-	-	503,500	
a.1	Các công trình Đại học, Cao đẳng		152,145	70,600	5,000	-	-	5,000	
1	Trường Đại học Tiền Giang	H.CT	152,145	70,600	5,000	-	-	5,000	
a.2	Các công trình Trung học phổ thông		119,250	4,000	32,000	-	-	32,000	
1	Trường Trung học phổ thông Lưu Tấn Phát	H.CL	14,879	1,000	5,000	-	-	5,000	
2	Trường Trung học phổ thông Huỳnh Văn Sấm	H.CB	44,871	1,000	9,000	-	-	9,000	
3	Trường Trung học phổ thông Bình Đông	TX.GC	29,500	1,000	9,000	-	-	9,000	
4	Trường Trung học phổ thông Tứ Kiệt	TX.CL	30,000	1,000	9,000	-	-	9,000	
a.3	Các công trình Trung học cơ sở		901,985	129,890	212,500	-	-	212,500	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
						Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	
1	Trường Trung học cơ sở Phường 3	TX.GC	38,166	25,500	4,000	-	-	4,000	
2	Trường TH và THCS Hậu Mỹ Phú - huyện Cái Bè	H.CB	60,605	48,000	4,000	-	-	4,000	
3	Trường TH và THCS Phú Tân (giai đoạn 2)	H.TPĐ	59,476	-	10,000	-	-	10,000	
4	Trường Trung học cơ sở Võ Văn Dánh (giai đoạn 2)	H.GCĐ	20,000	4,000	5,000	-	-	5,000	
5	Trường Trung học cơ sở Dưỡng Diêm	H.CT	65,000	-	15,000	-	-	15,000	
6	Trường THCS Nguyễn Văn Thiều huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Bình)	H.GCT	30,657	4,000	9,000	-	-	9,000	huyện NTM
7	Trường THCS Nguyễn Thị Bảy huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Hựu)	H.GCT	47,996	4,000	14,000	-	-	14,000	
8	Trường THCS Nguyễn Thanh Sơn huyện Gò Công Tây (Trường THCS Thạnh Trị)	H.GCT	14,157	3,000	4,000	-	-	4,000	huyện NTM
9	Trường Trung học cơ sở Thạnh Lộc (GD2) Ấp 2 Thạnh Lộc	H.CL	37,600	3,000	11,000	-	-	11,000	
10	Trường Trung học cơ sở Ngũ Hiệp: Ấp Hòa Hảo, Ngũ Hiệp	H.CL	49,226	3,000	12,000	-	-	12,000	
11	Trường THCS Phú Cường	H.CL	22,630	3,000	9,000	-	-	9,000	
12	Trường THCS Mỹ Thành Bắc	H.CL	14,489	3,000	5,000	-	-	5,000	
13	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở An Thái Trung	H.CB	94,550	5,000	20,000	-	-	20,000	
14	Trường THCS Thiện Trung	H.CB	29,663	500	9,000	-	-	9,000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
						Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	
15	Trường Tiểu học & THCS An Thái Đông	H.CB	68,342	6,000	15,000	-	-	15,000	
16	Trường Trung học cơ sở Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	79,550	1,100	17,500	-	-	17,500	
17	Trường Trung học cơ sở Thạnh Mỹ (khối phòng học, khu hành chính, các hạng mục phụ)	H.TP	41,159	3,000	14,000	-	-	14,000	xã NTM
18	Trường Trung học cơ sở Thị trấn Mỹ Phước (khối phòng học)	H.TP	14,495	2,790	4,000	-	-	4,000	xã NTM
19	Trường Trung học cơ sở Gia Thuận	H.GCĐ	51,299	5,000	14,000	-	-	14,000	
20	Trường Trung học cơ sở Phùng Thanh Vân	H.GCĐ	34,447	-	9,000	-	-	9,000	
21	Trường Trung học cơ sở Huỳnh Xuân Việt (THCS Bình Tân)	H.GCT	28,478	6,000	8,000	-	-	8,000	
a.4	Các công trình Tiểu học		475,745	62,295	136,000	-	-	136,000	
1	Trường Tiểu học Đông Hòa	H.CT	29,476	18,795	4,000	-	-	4,000	
2	Trường Tiểu học Long Hòa	TX.GC	14,608	4,000	4,000	-	-	4,000	
3	Trường Tiểu học Tân Trung	TX.GC	21,023	1,000	10,000	-	-	10,000	
4	Trường Tiểu học Tân Hòa	H.GCĐ	47,432	2,000	14,000	-	-	14,000	
5	Trường Tiểu học Phước Trung	H.GCĐ	14,889	4,000	5,000	-	-	5,000	
6	Trường Tiểu học Bàn Long	H.CT	23,035	3,500	6,000	-	-	6,000	xã NTM
7	Trường Tiểu học Bình Phan	H.CG	23,029	1,000	6,000	-	-	6,000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
						Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	
8	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trừ	H.GCT	20,776	4,000	8,000	-	-	8,000	
9	Trường Tiểu học Đặng Văn Bê	TX.CL	43,970	4,000	10,000	-	-	10,000	
10	Trường Tiểu học Long Định	H.CT	74,000	-	18,000	-	-	18,000	xã NTM
11	Trường Tiểu học Song Thuận	H.CT	25,586	5,000	9,000	-	-	9,000	xã NTM
12	Trường Tiểu học Tân Bình	TX.CL	38,450	2,000	10,000	-	-	10,000	
13	Trường Tiểu học Mỹ Thành Nam: Ấp 7, Mỹ Thành Nam	H.CL	14,900	-	4,000	-	-	4,000	
14	Trường Tiểu học Long Trung	H.CL	18,600	-	8,000	-	-	8,000	
15	Trường Tiểu học Phú Cường	H.CL	14,494	2,000	4,000	-	-	4,000	
16	Trường tiểu học Tân Hòa Tây (khối phòng học, khu hành chính)	H.TP	14,482	3,000	4,000	-	-	4,000	xã NTM
17	Trường Tiểu học Thạnh Mỹ (khối phòng học, khu hành chính, hàng rào)	H.TP	14,497	3,000	4,000	-	-	4,000	xã NTM
18	Trường Tiểu học Âu Dương Lân	TP.MT	11,603	3,000	4,000	-	-	4,000	
19	Trường Tiểu học Mỹ Thành Bắc	H.CL	10,895	2,000	4,000	-	-	4,000	
a.5	Các trường Mẫu giáo, Mầm non		436,805	123,168	118,000	-	-	118,000	
1	Trường Mầm non Đông Hòa	H.CT	25,737	13,622	8,000	-	-	8,000	BSMT
2	Trường Mầm non Phú Nhuận	H.CL	21,431	12,752	5,000	-	-	5,000	BSMT

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
						Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	
3	Trường Mầm non Mỹ Lợi B	H.CB	24,513	15,500	4,000	-	-	4,000	BSMT
4	Trường Mầm non Long Định	H.CT	29,897	2,151	10,000	-	-	10,000	BSMT
5	Trường Mầm non Thị trấn Cái Bè	H.CB	29,845	19,000	4,000	-	-	4,000	BSMT
6	Trường Mầm non Sao Mai - Phường 8, thành phố Mỹ Tho	TP.MT	46,219	14,803	10,000	-	-	10,000	BSMT
7	Trường Mầm non Song Thuận	H.CT	27,184	7,256	8,000	-	-	8,000	BSMT
8	Trường Mầm non Hậu Mỹ Phú - huyện Cái Bè	H.CB	26,986	16,000	5,000	-	-	5,000	BSMT
9	Trường Mầm non Bàn Long	H.CT	27,921	4,000	10,000	-	-	10,000	xã NTM
10	Trường Mầm non Đặng Hưng Phước	H.CG	20,000	-	8,000	-	-	8,000	
11	Trường Mầm non Hòa Định	H.CG	33,890	2,000	10,000	-	-	10,000	
12	Trường Mầm non Mỹ Thành Nam (điểm Ấp 6, Mỹ Thành Nam)	H.CL	22,970	4,000	8,000	-	-	8,000	
13	Trường Mầm non Hướng Dương	TX.GC	29,798	4,000	8,000	-	-	8,000	
14	Trường Mẫu giáo Bình Xuân	TX.GC	14,910	-	4,000	-	-	4,000	
15	Trường Mầm non Tuổi Xanh	TP.MT	11,366	3,500	4,000	-	-	4,000	
16	Trường Mầm non Rạng Đông	TP.MT	15,000	-	4,000	-	-	4,000	
17	Trường Mầm non Tân Phú	H.TPĐ	14,552	3,000	4,000	-	-	4,000	xã NTM

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
						Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	
18	Trường Mầm non Phú Thạnh	H.TPĐ	14,586	1,584	4,000	-	-	4,000	
b)	Công trình khởi công mới năm 2022		306,643	-	84,000	-	-	84,000	
b.2	Các công trình Trung học cơ sở		35,000	-	10,000	-	-	10,000	
1	Trường THCS Hòa Khánh	H.CB	35,000		10,000	-	-	10,000	
b.3	Các công trình Tiểu học		123,000	-	31,500	-	-	31,500	
1	Trường Tiểu học Diêm Hy, huyện Châu Thành	HCT	51,000		12,500	-	-	12,500	xã NTM
2	Trường Tiểu học Bình Đức, huyện Châu Thành	HCT	62,000		15,500	-	-	15,500	xã NTM
3	Trường Tiểu học Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước	H.TP	10,000		3,500	-	-	3,500	xã NTM
b.4	Các trường Mẫu giáo, Mầm non		148,643	-	42,500	-	-	42,500	
1	Trường Mầm non Diêm Hy, huyện Châu Thành	HCT	45,000		11,500	-	-	11,500	xã NTM
2	Trường Mầm non Bình Đức, huyện Châu Thành	HCT	50,000		12,500	-	-	12,500	xã NTM
3	Trường Mầm non Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước	H.TP	10,000		3,500	-	-	3,500	xã NTM
4	Trường Mầm non Phước Lập, huyện Tân Phước	H.TP	14,500		5,000	-	-	5,000	xã NTM
5	Trường Mầm non Tân Lập 1, huyện Tân Phước	H.TP	14,500		5,000	-	-	5,000	xã NTM
6	Trường Mầm non Phú Tân, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	14,643		5,000	-	-	5,000	

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
						Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	
V	Khoa học và Công nghệ		97,123	47,300	20,000	10,000	10,000	-	
a)	Công trình chuyển tiếp		97,123	47,300	20,000	10,000	10,000	-	
1	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ tỉnh Tiền Giang	TP.MT	73,700	36,400	10,000	5,000	5,000	-	
2	Nâng cao năng lực của Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ sinh học (giai đoạn 2)	TP.MT	23,423	10,900	10,000	5,000	5,000	-	
VI	Văn hóa, Thông tin		215,267	25,184	67,000	5,000	5,000	57,000	
a)	Công trình chuyển tiếp		161,530	25,184	40,000	5,000	5,000	30,000	
1	Khu di tích Lăng Hoàng Gia	TX.GC	11,000	5,684	5,000	-	-	5,000	
2	Nhà tưởng niệm đồng chí Phan Văn Khỏe	TX.CL	19,979	10,000	5,000	-	-	5,000	
3	Mở rộng đền thờ Anh hùng dân tộc Trương Định (khu vực II) giai đoạn 2	H.GCĐ	103,277	-	20,000	5,000	5,000	10,000	
4	Nhà làm việc Phòng Văn hóa Thông tin và Trung tâm Văn hóa thể thao và Đài truyền thanh	H.GCT	10,294	4,000	4,000	-	-	4,000	Huyện NTM
5	Hội trường đa năng	H.GCT	11,980	4,000	4,000	-	-	4,000	Huyện NTM
6	Bia tưởng niệm Lê Thị Lệ Chi, Lê Thị Ngọc Tiến	H.CG	5,000	1,500	2,000	-	-	2,000	
b)	Công trình khởi công mới năm 2022		53,737	-	18,000	-	-	18,000	
1	Thư viện, nhà truyền thống và hội trường đa năng, Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện Cai Lậy.	H.CL	15,237		5,000	-	-	5,000	Huyện NTM

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
						Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	
2	Hội trường Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh huyện Châu Thành	HCT	12,500		4,000	-	-	4,000	Huyện NTM
3	Trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa - thể thao và Truyền thanh huyện Tân Phước	H.TP	12,000		4,000	-	-	4,000	Huyện NTM
4	Hội trường đa năng huyện Tân Phước	H.TP	14,000		5,000	-	-	5,000	Huyện NTM
c)	Tu bổ các khu di tích lịch sử - văn hóa giai đoạn 2021-2025				5,000	-	-	5,000	
d)	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình văn hóa - thông tin cấp thiết khác				4,000	-	-	4,000	
VII	Phát thanh, truyền hình, thông tấn		120,463	84,461	21,000	-	5,000	16,000	
a)	Công trình chuyển tiếp		120,463	84,461	21,000	-	5,000	16,000	-
1	Đài Phát thanh - Truyền hình huyện Cai Lậy	H.CL	14,678	11,761	2,000	-	-	2,000	-
2	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	TP.MT	87,951	62,200	15,000	-	5,000	10,000	
3	Nâng cấp, bổ sung thiết bị phát thanh - truyền hình theo lộ trình số hóa	TP.MT	17,834	10,500	4,000	-	-	4,000	
VIII	Thể dục, thể thao		187,472	60,642	70,000	2,000	-	68,000	
a)	Công trình chuyển tiếp		124,725	60,642	43,000	-	-	43,000	
1	Khu thể thao dưới nước tỉnh Tiền Giang	TP.MT	70,249	33,000	20,000	-	-	20,000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
						Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xố số kiến thiết	
2	Nhà luyện tập thể thao	H.CG	20,940	17,642	3,000	-	-	3,000	
3	Nhà tập luyện thể thao và các phòng chức năng	H.GCT	19,509	5,000	10,000	-	-	10,000	Huyện NTM
4	Sân vận động huyện Gò Công Tây	H.GCT	14,027	5,000	10,000	-	-	10,000	
b)	Công trình khởi công mới năm 2022		62,747	-	22,000	2,000	-	20,000	
1	Nhà tập luyện thể thao - huyện Châu Thành	H.CT	27,747		10,000	-	-	10,000	
2	Sân vận động huyện Tân Phước	H.TP	14,000		5,000	2,000	-	3,000	
3	Nhà tập luyện thể thao, huyện Cái Bè	H.CB	21,000		7,000	-	-	7,000	
c)	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác				5,000	-	-	5,000	
IX	Bảo vệ môi trường		-	-	10,000	-	-	10,000	
a)	Các công trình Bảo vệ môi trường cấp thiết khác		-	-	10,000	-	-	10,000	
X	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		2,379,328	10,485	115,500	37,500	8,000	70,000	
a)	Công trình chuyển tiếp		229,468	10,485	50,500	21,500	-	29,000	
1	Kè kênh Ngang và cặp công viên huyện Chợ Gạo	H.CG	35,919	8,000	10,000	2,000	-	8,000	
2	Đê Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	H.CT	114,549	2,485	15,000	5,000	-	10,000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
						Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	
3	Các công trình phục vụ đề án phát triển cây Thanh Long	H.CG	-	-	5,000	2,000	-	3,000	
4	Kè phía Tây sông Long Ung (đoạn cầu Tân Hòa đến cầu Nguyễn Văn Côn)	H.GCĐ	54,000	-	10,500	7,500	-	3,000	Ứng Quỹ PT Đất GPMB
5	Xử lý sạt lở Trạm kiểm soát Biên phòng Vàm Láng	H.GCĐ	25,000	-	10,000	5,000	-	5,000	
b)	Công trình khởi công mới năm 2022		2,149,860	-	30,000	12,000	-	18,000	
1	Xử lý sạt lở sông Tiền tại cù lao Thới Sơn, thành phố Mỹ Tho	TP.MT	350,000		5,000	2,000	-	3,000	
2	Kè chống sạt lở cồn Ngang	H.TPĐ	250,000		5,000	2,000	-	3,000	
3	Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	150,000		5,000	2,000	-	3,000	
4	Bờ kè sông Ba Rài	TX.CL	120,000		5,000	2,000	-	3,000	
5	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	H.GCĐ	400,000		5,000	2,000	-	3,000	
6	Đầu tư xây dựng cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	H.CT, H.CL	879,860		5,000	2,000	-	3,000	
c)	Các công trình phòng chống hạn mặn, trữ ngọt		-	-	20,000	2,000	4,000	14,000	
d)	Các công trình nông nghiệp - thủy lợi cấp thiết khác		-	-	15,000	2,000	4,000	9,000	
X	Giao thông		5,853,835	210,939	648,000	366,500	96,000	185,500	
a)	Công trình chuyển tiếp		1,512,691	210,939	318,000	160,000	25,000	133,000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
						Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	
a.1	Các Đường tỉnh		554,995	61,894	80,000	25,000	20,000	35,000	
1	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 874	H.CL, H.CT	175,903	3,067	20,000	5,000	-	15,000	
2	Đường Lộ Dây Thép (ĐT.880B)	H.CT	92,423	54,827	10,000	5,000	-	5,000	
3	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877B từ Bình Ninh đến Tân Long	H.TPĐ	58,930	1,500	15,000	5,000	-	10,000	Ứng Quỹ Phát triển đất GPMB
4	Cầu Vàm Cái Thia	H.CB	172,191	2,000	20,000	2,000	16,000	2,000	Ứng Quỹ Phát triển đất GPMB
5	Cầu qua sông Mỹ Đức Tây	H.CB	55,548	500	15,000	8,000	4,000	3,000	Ứng Quỹ Phát triển đất GPMB
a.2	Các đường huyện		918,696	149,045	228,000	128,000	5,000	95,000	
1	Nâng cấp mở rộng Đường B2 (đoạn từ đường tỉnh 868 đến đường số 3)	TX.CL	69,997	16,118	20,000	15,000	-	5,000	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Đông kênh 17 (ĐT.865 đến kênh Trương Văn Sanh).	H.TP	54,383	24,000	12,000	7,000	-	5,000	
3	Đường huyện 23 - huyện Chợ Gạo	H.CG	27,000	10,878	8,000	5,000	-	3,000	
4	Đường tránh thị trấn Vĩnh Bình huyện Gò Công Tây (Giai đoạn 1)	H.GCT	54,948	3,000	20,000	17,000	-	3,000	
5	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh huyện Tân Phú Đông (ĐH83C)	H.TPĐ	38,278	10,318	15,000	5,000	-	10,000	
6	Đường Đoàn Thị Nghiệp (đoạn từ Nguyễn Thị Thập đến ĐT.870B)	TP.MT	69,983	884	20,000	15,000	-	5,000	Ứng Quỹ PT Đất GPMB
7	Đường Nam Trương Văn Sanh ĐH.42 (ĐT 867 đến kênh Chín Hần) - giai đoạn 1	H.TP	54,465	29,000	15,000	8,000	-	7,000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
						Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	
8	Nâng cấp mở rộng đường huyện 18 huyện GCT (Đoạn QL50 đến Chợ Dinh)	H.GCT	90,698	7,000	20,000	5,000	-	15,000	
9	Đường Thủ Khoa Huân nối dài	H.GCĐ	31,966	119	10,000	7,000	-	3,000	
10	Đường huyện 36 huyện Châu Thành	H.CT	54,499	3,398	15,000	5,000	-	10,000	
11	Cầu chợ Mỹ Long trên ĐT 874B, huyện Cai Lậy	H.CL	40,000	19,000	15,000	5,000	-	10,000	
12	Đường liên 06 xã (Đoạn từ ĐT 868 - sông Ba Rải), huyện Cai Lậy	H.CL	57,925	14,330	10,000	7,000	-	3,000	
13	Đường giao thông phục vụ phát triển công nghiệp phía Đông	TX.GC	194,000	7,000	23,000	10,000	5,000	8,000	Ứng Quỹ Phát triển đất GPMB
14	Đường liên ấp Ngũ Hiệp (đường huyện 70B), xã Ngũ Hiệp	H.CL	45,871	-	15,000	10,000	-	5,000	NTM
15	Nâng cấp đường huyện 05 - huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	34,683	4,000	10,000	7,000	-	3,000	
a.3	Các đường phát triển đô thị		39,000	-	10,000	7,000	-	3,000	
1	Chỉnh trang đường Hùng Vương (giai đoạn 2)	TP.MT	39,000	-	10,000	7,000	-	3,000	
b)	Công trình khởi công mới năm 2022		4,341,144	-	173,000	69,500	71,000	32,500	
b.1	Các Đường tỉnh		3,945,594	-	41,000	15,000	26,000	-	
1	Đường tỉnh 864 (đường dọc sông Tiền)	toàn tỉnh	3,200,000		20,000	5,000	15,000	-	
2	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 879B từ cầu Gò Cát đến ranh Long An	TP.MT, H.CG	314,751		8,000	4,000	4,000	-	
3	Đường tỉnh 873 từ cầu Bình Xuân đến Quốc lộ 50	TX.GC	181,480		5,000	2,000	3,000	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
						Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	
4	Nâng cấp, mở rộng các Đường tỉnh 861, 863, 869 (kết nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp)	H.CB	249,363		8,000	4,000	4,000	-	
5	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	TP.MT	2,500,000		15,000	10,000	5,000	-	
b.2	Các đường huyện		395,550	-	132,000	54,500	45,000	32,500	
1	Đường huyện 69 (Đường 1/5), xã Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy	H.CL	23,000		7,000	5,000	-	2,000	Huyện NTM
2	Đường huyện 65B (Đường Đông Kênh Chà Là), xã Phú Nhuận - Thạnh Lộc, huyện Cai Lậy	H.CL	50,000		18,500	11,000	5,500	2,000	Huyện NTM
3	Đường huyện 59B (Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp), xã Phú Cường - Thạnh Lộc - Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy.	H.CL	50,000		19,500	11,000	6,500	2,000	Huyện NTM
4	Đường huyện 67 (Đường Phú An) + các cầu, xã Phú An - Hiệp Đức, huyện Cai Lậy.	H.CL	33,300		11,000	5,000	5,000	1,000	Huyện NTM
5	Nâng cấp Đường huyện 32 - huyện Châu Thành	HCT	36,000		12,000	5,500	5,000	1,500	Huyện NTM
6	Nâng cấp mở rộng Đường huyện 34 - huyện Châu Thành	H.CT	40,000		14,000	5,000	3,000	6,000	Huyện NTM
7	Đường huyện 83, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	45,000		15,000	3,000	5,000	7,000	Huyện NTM
8	Nâng cấp mở rộng đường huyện 71 và các cầu trên tuyến	H.CB	50,000		15,000	3,000	5,000	7,000	Huyện NTM
9	Nâng cấp mở rộng đường huyện 77	H.CB	68,250		20,000	6,000	10,000	4,000	Huyện NTM
c)	Các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện		-	-	27,000	20,000	-	7,000	
d)	Đảm bảo an toàn giao thông		-	-	12,000	10,000	-	2,000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
						Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	
d)	Sửa chữa các công trình giao thông		-	-	103,000	97,000	-	6,000	
e)	Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA, NSTW và các công trình giao thông cấp thiết khác		-	-	15,000	10,000	-	5,000	
XI	Khu Công nghiệp và khu kinh tế		29,300	500	11,000	-	-	11,000	
a)	Công trình chuyển tiếp		14,500	500	5,000	-	-	5,000	
1	Nâng cấp đường nội bộ số 01, 04, 07 và hệ thống thoát nước mưa, vỉa hè Khu công nghiệp Mỹ Tho	TP.MT	14,500	500	5,000	-	-	5,000	
b)	Công trình khởi công mới năm 2022		14,800	-	4,000	-	-	4,000	
1	Đường nội bộ cống số 05 khu công nghiệp Mỹ Tho	TP.MT	14,800		4,000	-	-	4,000	
c)	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác				2,000	-	-	2,000	
XII	Thương mại		69,989	7,800	33,500	33,500	-	-	
a)	Công trình chuyển tiếp		28,739	7,800	15,000	15,000	-	-	-
1	Chợ Thạnh Yên, xã Thạnh Trị, huyện Gò Công Tây	H.GCT	5,000	1,000	5,000	5,000	-	-	-
2	Chợ Tân Thanh	H.CB	4,975	1,500	1,000	1,000	-	-	-
3	Chợ xã Phú Tân	H.TPĐ	3,794	1,000	1,000	1,000	-	-	-

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
						Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	
XIII	Cấp nước, thoát nước		278,000	29,420	68,000	57,000	-	11,000	
a)	Công trình chuyển tiếp		270,000	21,420	60,000	55,000	-	5,000	
1	Mạng lưới đường ống cấp nước phía Đông và Trạm bơm tăng áp Gò Công	TX.GC, H.GCĐ	270,000	21,420	60,000	55,000	-	5,000	
b)	Công trình khởi công mới năm 2022		8,000	-	3,000	2,000	-	1,000	
1	Trạm cấp nước sạch nông thôn ấp Tân Hưng Tây xã Tân Hòa Tây (phục vụ cho hơn 130 hộ)	H.TP	8,000		3,000	2,000	-	1,000	
c)	Các công trình cấp nước - thoát nước cấp thiết khác			8,000	5,000	-	-	5,000	
XIV	Du lịch		262,000	11,000	31,500	25,000	-	6,500	
a)	Công trình chuyển tiếp		262,000	11,000	30,000	25,000	-	5,000	
1	Công viên trái cây	H.CB	262,000	11,000	30,000	25,000	-	5,000	
b)	Các công trình hạ tầng du lịch và làng nghề cấp thiết khác			-	1,500	-	-	1,500	
XV	Công nghệ thông tin		324,800	3,811	41,000	28,000	-	13,000	
a)	Công trình chuyển tiếp		74,800	3,811	20,000	10,000	-	10,000	
1	Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2020 - 2021	toàn tỉnh	29,800	3,811	10,000	5,000	-	5,000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
						Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	
2	Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Tỉnh ủy Tiền Giang giai đoạn 2021 - 2025	toàn tỉnh	45,000	-	10,000	5,000	-	5,000	
b)	Công trình khởi công mới năm 2022		250,000	-	15,000	13,000	-	2,000	
1	Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021 - 2025	toàn tỉnh	250,000		15,000	13,000	-	2,000	
c)	Các công trình Công nghệ thông tin cấp thiết khác		-	-	6,000	5,000	-	1,000	
XVI	Công trình công cộng		-	-	10,000	5,000	-	5,000	
a)	Các công trình Công trình công cộng tại đô thị cấp thiết khác		-	-	10,000	5,000	-	5,000	
XVII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước		300,541	14,000	125,000	115,000	10,000	-	
a)	Công trình chuyển tiếp		150,541	14,000	55,000	55,000	-	-	
1	Trụ sở làm việc 02 sở ngành	TP.MT	80,016	1,000	30,000	30,000	-	-	
2	Sửa chữa Trụ sở UBND huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	13,500	3,000	5,000	5,000	-	-	
3	Trụ sở UBND huyện Gò Công Tây và nhà tiếp dân huyện	H.GCT	14,027	3,000	5,000	5,000	-	-	
4	Trụ sở Thành ủy Mỹ Tho	TP.MT	42,998	7,000	15,000	15,000	-	-	NS tỉnh hỗ trợ 30 tỷ đồng
b)	Công trình khởi công mới năm 2022		150,000	-	20,000	20,000	-	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
						Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	
1	Trụ sở làm việc UBND huyện Chợ Gạo và các phòng chức năng và hội trường	H.CG	150,000		20,000	20,000	-	-	
c)	Hỗ trợ đầu tư trụ sở UBND và Hội trường cấp huyện, xã cấp thiết		-	-	30,000	25,000	5,000	-	
d)	Sửa chữa trụ sở cơ quan		-	-	20,000	15,000	5,000	-	
XVIII	Xã hội		268,414	124,000	42,500	26,500	10,000	6,000	
a)	Công trình chuyển tiếp		218,414	124,000	25,000	20,000	-	5,000	
1	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	H.CT	218,414	124,000	25,000	20,000	-	5,000	
b)	Công trình khởi công mới năm 2022		50,000	-	12,500	1,500	10,000	1,000	
1	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 3)	H.CT	50,000		12,500	1,500	10,000	1,000	
c)	Các công trình xã hội cấp thiết khác				5,000	5,000	-	-	
XIX	Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nông thôn mới, các xã bãi ngang, ven biển và các phường thị trấn		-	-	67,650	-	-	67,650	
1	Chi hỗ trợ các xã phần đầu xây dựng nông thôn mới nâng cao (05 xã)			-	25,000	-	-	25,000	BSMT
2	Thưởng công trình phúc lợi cho các huyện, xã đạt chuẩn			-	32,500	-	-	32,500	BSMT
3	Chi hỗ trợ phường, thị trấn 350 triệu đồng/đơn vị			-	10,150	-	-	10,150	BSMT

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
						Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xỏ số kiến thiết	
B.2	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực		3,127,723	280,000	1,190,000	-	-	-	
I	Nông nghiệp		1,566,360	215,000	325,000	-	-	-	
a)	Công trình chuyển tiếp		1,566,360	215,000	325,000	-	-	-	
1	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	TP.MT	200,000	40,000	20,000	-	-	-	
2	Kè chống sạt lở Cồn Ngang	H.TPĐ	250,000	30,000	60,000	-	-	-	
3	Đầu tư xây dựng hệ thống cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	Toàn tỉnh	846,360	100,000	200,000	-	-	-	
4	Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	150,000	20,000	30,000	-	-	-	
5	Bờ kè sông Ba Rài	TXCL	120,000	25,000	15,000	-	-	-	
II	Giao thông		1,561,363	65,000	865,000	-	-	-	
a)	Công trình chuyển tiếp		661,363	65,000	165,000	-	-	-	
1	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 879B từ cầu Gò Cát đến ranh Long An	TP.MT, H.CG	260,000	30,000	60,000	-	-	-	
2	Đường tỉnh 873 từ cầu Bình xuân đến Quốc lộ 50	TX.GC	152,000	20,000	30,000	-	-	-	
3	Nâng cấp, mở rộng các Đường tỉnh 861, 863, 869 (kết nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp)	H.CB	249,363	15,000	75,000	-	-	-	
b)	Công trình khởi công mới năm 2022		900,000	-	700,000	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến năm 2021	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022			Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
						Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn xỏ số kiến thiết
*	Dự án trọng điểm, dự án có tính chất liên kết vùng		900,000	-	700,000	-	-	-	
1	Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	Toàn tỉnh	300,000		300,000				
2	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	TP.MT	300,000		300,000				
3	Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1)	H.CT; H.TP	300,000		100,000				
B.3	VỐN NƯỚC NGOÀI		404,516	341,495	32,132	-	-	-	
I	Nông nghiệp		329,015	319,057	27,427	-	-	-	
a)	Công trình chuyển tiếp		329,015	319,057	27,427	-	-	-	
1	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (WB-VnSAT)	H.CB, H.CL,	329,015	319,057	27,427	-	-	-	
II	Bảo vệ môi trường		75,501	22,438	4,705	-	-	-	
a)	Công trình chuyển tiếp		75,501	22,438	4,705	-	-	-	
1	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	các huyện	75,501	22,438	4,705	-	-	-	